VOCABULARY TEST 21

Task 1: Multiple Choice Questions (Match the Vocabulary with Vietnamese Definitions)

Match the English word to its correct Vietnamese definition.

1. **make an investment** a) v. chơi xổ số b) v. đầu tư c) n. tài khoản ngân hàng d) n. bất động sản
2. **play the lottery** a) n. thị trường chứng khoán b) n. tài chính c) v. chơi xổ số d) n. hội chợ thương mại
3. **bank account** a) n. tài khoản ngân hàng b) n. lãi suất c) n. một khoản tiền d) n. khẩn cấp
4. **property** a) n. trái phiếu b) n. bất động sản c) n. người bán hàng d) n. thanh khoản
5. **stock market** a) n. tài sản b) n. thị trường chứng khoán c) n. nhà sản xuất d) n. khẩn cấp
6. **finance** a) n. người bán hàng b) n. tài chính c) v. đầu tư d) v. trả lại
7. **merchandise** a) n. tài sản b) n. thanh khoản c) n. hàng hóa d) n. trái phiếu
8. **storekeeper** a) n. người bán hàng b) n. tài khoản ngân hàng c) n. khẩn cấp d) n. tài chính
9. **manufacturer** a) n. hội chợ thương mại b) n. trái phiếu c) n. người bán hàng d) n. nhà sản xuất
10. **trade show** a) n. hội chợ thương mại b) n. một khoản tiền c) n. thị trường chứng khoán d) v. nợ
11. **pay back** a) v. trả lại b) n. trái phiếu c) v. làm đa dạng hóa d) v. chơi xổ số
12. **interest rate** a) n. rủi ro b) n. lãi suất c) n. khẩn cấp d) n. thanh lý
13. **a sum of money** a) n. một khoản tiền b) n. giao dịch tài chính c) v. đầu tư d) n. hội chợ thương mại
14. **owe** a) v. nhận hoa hồng b) v. trả lại c) n. nợ d) v. nợ
15. **emergency** a) n. tài sản b) n. khẩn cấp c) n. tài khoản ngân hàng d) v. đầu tư

Task 2: Sentence Completion

Complete the sentences with the given vocabulary words from the box.

Vocabulary Box:
make an investment, play the lottery, bank account, property, stock market, finance, merchandise, storekeeper, manufacturer, trade show, pay back, interest rate,

LIVEWORKSHEETS

a sum of money, owe, emergency, withdraw, access, debt, liquid, liquidity, liquidation, bond, risk, asset, take a commission, financial transactions, investment strategies, diversify

1. He decided to _____ in a new business venture.
2. Many people hope to get rich quickly by deciding to _____.
3. She opened a new _____ to save her earnings.
4. They bought a new piece of _____ in the city center.
5. The _____ fluctuated greatly during the financial crisis.
6. She studied _____ to understand how money is managed.
7. The storekeeper displayed new _____ on the shelves.
8. The _____ met with the retailer to discuss a new deal.
9. The company showcased its products at the _____.
10. He promised to _____ the loan within a year.
11. The _____ on the loan was higher than expected.
12. She received _____ for her hard work.
13. After the purchase, she had to _____ money from her account.
14. The hacker gained _____ to sensitive financial information.
15. They took out a _____ to finance their new house.

Task 3: Multiple Choice Questions (Choose the correct word to complete each sentence.)

1. The _____ is used to keep the money secure. a) cabinet b) safe c) scanner d) scissors
2. The _____ contains all the client records. a) file b) scanner c) filing cabinet d) desk
3. They need to increase the _____ to attract more investors. a) liquidity b) risk c) debt d) storekeeper
4. The _____ allows users to print and scan documents. a) copy machine b) bank account c) stock market d) combination
5. The _____ was higher than the expected return. a) interest rate b) storekeeper c) emergency d) debt

Task 4: Rearrange the following words to form coherent sentences

LIVEWORKSHEETS

1. pay / the bank / will / She / back / loan / the
2. investment / make / They / strategies / new
3. money / withdraw / can / from / You / your / account
4. the / property / They / the / bought / in / city
5. increases / risk / the / of / The / market / stock

Task 5: Multiple Choice Questions - Synonym Matching (Choose the correct synonym for each word.)

1. **liquidation** a) sale b) storage c) borrowing d) conversion
2. **finance** a) accounting b) banking c) funding d) money management
3. **property** a) asset b) location c) liability d) debt
4. **diversify** a) simplify b) expand c) vary d) invest
5. **interest rate** a) return b) percentage c) fee d) ratio

LIVEWORKSHEETS